

TỔNG HỢP ĐIỂM TRÊN PHÂN MỀM CHẤM ĐIỂM XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của Chủ tịch UBND huyện Kim Thành)

Xã, thị trấn	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (Phòng Nội vụ thẩm định; Tối đa 15 điểm)			Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL (Phòng Tư pháp thẩm định; Tối đa 5 điểm)			Cải cách thủ tục hành chính (Văn phòng HĐND-UBND thẩm định; Tối đa 18.5 điểm)			Cải cách tổ chức bộ máy chính quyền địa phương (Phòng Nội vụ thẩm định; Tối đa 6 điểm)			Xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ CB,CC (Phòng Nội vụ thẩm định; Tối đa 11 điểm)			Cải cách tài chính công (Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định; Tối đa 7 điểm)			Hiện đại hóa hành chính (Phòng Văn hoá Thông tin thẩm định; Tối đa 7 điểm)			Hiện đại hóa hành chính (Văn phòng HĐND-UBND thẩm định; Tối đa 4.5 điểm)			Tổng hợp (Tối đa 74 điểm)			
	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Chỉ số (%)	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Chỉ số (%)	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Chỉ số (%)	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Chỉ số (%)	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Chỉ số (%)	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Chỉ số (%)	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Chỉ số (%)	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Chỉ số (%)	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Chỉ số (%)	Xếp thứ tự
Lai Vu	15.00	13.50	90.00	5.00	4.25	85.00	18.29	14.82	80.11	6.00	6.00	100.00	10.90	11.00	100.00	6.00	7.00	100.00	5.00	6.69	95.57	3.70	3.70	82.22	66.19	63.26	85.49	8
Cộng Hoà	14.00	14.00	93.33	5.00	4.75	95.00	18.33	15.31	82.76	6.00	6.00	100.00	10.89	9.89	89.91	6.00	6.89	98.43	7.00	6.86	98.00	4.50	3.80	84.44	67.22	63.70	86.08	6
Tuấn Việt	14.00	14.00	93.33	5.00	3.75	75.00	18.50	15.60	84.32	6.00	6.00	100.00	11.00	11.00	100.00	7.00	6.69	95.57	7.00	6.86	98.00	4.50	3.89	86.44	68.50	63.90	86.35	3
Cổ Dũng	12.26	13.13	87.53	5.00	3.75	75.00	16.57	14.21	76.81	6.00	6.00	100.00	11.00	11.00	100.00	5.00	6.50	92.86	6.51	6.29	89.86	3.72	3.71	82.44	62.34	60.88	82.27	17
Thượng Vũ	14.00	14.00	93.33	5.00	4.75	95.00	18.34	14.54	78.59	6.00	6.00	100.00	10.90	10.90	99.09	6.00	7.00	100.00	7.00	6.57	93.86	3.81	3.79	84.22	67.24	63.76	86.16	5
Kim Xuyên	15.00	14.00	93.33	5.00	4.25	85.00	17.64	14.81	80.05	6.00	6.00	100.00	11.00	11.00	100.00	6.80	7.00	100.00	7.00	6.71	95.86	3.41	3.84	85.33	68.44	63.77	86.18	4
Phúc Thành	13.95	13.95	93.00	2.50	3.75	75.00	18.50	14.51	78.43	6.00	6.00	100.00	11.00	11.00	100.00	6.00	7.00	100.00	6.94	6.65	95.00	4.49	3.62	80.44	64.89	62.86	84.95	11
Kim Liên	13.94	13.44	89.60	4.50	4.25	85.00	17.06	14.50	78.38	5.50	5.50	91.67	9.53	9.73	88.45	7.00	7.00	100.00	5.42	6.05	86.43	4.06	3.69	82.00	62.95	60.47	81.72	18
Phú Thái	14.50	13.50	90.00	5.00	4.25	85.00	18.50	14.81	80.05	6.00	6.00	100.00	11.00	11.00	100.00	7.00	7.00	100.00	7.00	6.71	95.86	4.50	3.67	81.56	69.00	63.27	85.50	7
Kim Anh	13.96	13.96	93.07	5.00	4.75	95.00	17.93	15.17	82.00	6.00	6.00	100.00	11.00	11.00	100.00	6.00	6.45	92.14	7.00	6.57	93.86	3.41	3.63	80.67	66.89	63.90	86.35	2
Ngũ Phúc	12.50	12.50	83.33	5.00	4.50	90.00	18.16	14.54	78.59	6.00	6.00	100.00	11.00	11.00	100.00	6.80	6.50	92.86	7.00	6.79	97.00	3.50	3.50	77.78	66.46	61.83	83.55	14
Kim Đính	13.75	13.25	88.33	5.00	4.75	95.00	16.43	14.24	76.97	6.00	6.00	100.00	11.00	10.90	99.09	7.00	7.00	100.00	6.68	6.41	91.57	4.50	3.54	78.67	65.86	62.55	84.53	12
Kim Tân	15.00	14.00	93.33	5.00	3.75	75.00	18.14	14.88	80.43	6.00	6.00	100.00	11.00	10.90	99.09	7.00	7.00	100.00	7.00	6.71	95.86	4.50	3.78	84.00	69.14	63.24	85.46	9
Bình Dân	14.00	14.00	93.33	5.00	3.50	70.00	18.15	14.56	78.70	6.00	6.00	100.00	11.00	11.00	100.00	5.00	7.00	100.00	2.00	6.43	91.86	1.62	3.15	70.00	61.15	62.49	84.45	13
Liên Hoà	13.36	12.86	85.73	5.00	4.75	95.00	17.89	14.46	78.16	6.00	6.00	100.00	11.00	11.00	100.00	6.70	6.00	85.71	6.53	6.44	92.00	3.52	3.45	76.67	66.48	61.51	83.12	16
Đồng Cẩm	15.00	14.00	93.33	5.00	4.75	95.00	17.68	15.59	84.27	6.00	6.00	100.00	10.90	10.83	98.45	7.00	7.00	100.00	6.61	6.72	96.00	3.68	3.83	85.11	68.19	64.89	87.69	1
Đại Đức	13.86	13.36	89.07	5.00	4.75	95.00	17.99	14.57	78.76	6.00	6.00	100.00	11.00	11.00	100.00	6.00	7.00	100.00	6.23	6.51	93.00	2.29	3.74	83.11	66.08	63.19	85.39	10
Tam Kỳ	13.50	13.50	90.00	5.00	4.75	95.00	17.81	14.54	78.59	6.00	6.00	100.00	9.89	9.89	89.91	7.00	6.50	92.86	6.00	6.60	94.29	3.19	3.62	80.44	65.20	61.78	83.49	15